

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Bản án số: 1077/2019/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 9 - 2019
V/v tranh chấp ly hôn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Thuý Ái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Phước Trinh;
2. Ông Thái Văn Sơn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lụa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 27 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 447/2019/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2019 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 180/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 140/2019/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lâm Thiên N, sinh năm: 1984 (Có mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh K.

Tạm trú: Số 132/22A đường V, tổ 1, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Trịnh Hồng P, sinh năm: 1983 (Vắng mặt).

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp A, xã Đ, huyện G, tỉnh K.

Tạm trú: Số 62 đường V, tổ 1, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 25/02/2019 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Lâm Thiên N trình bày:

Bà và ông Trịnh Hồng P tự nguyện xây dựng gia đình vào năm 2006, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh K.

Sau khi xây dựng gia đình, vợ chồng bà thuê nhà trọ chung sống với nhau tại huyện C để thuận tiện cho việc làm của cả hai, sinh sống ở huyện C được 05 năm về lại quê ở huyện G, tỉnh K sống 02 năm, đến năm 2014 quay lại huyện C sống cho đến nay. Cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân

do ông P nghe lời bạn bè bỏ bê công việc và nghi ngờ bà có quan hệ với người khác, cũng từ đó ông P không còn quan tâm đến kinh tế của gia đình và vợ con, mọi việc trong nhà bà phải tự gồng gánh, vì con bà đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng ông P không nghe, cha mẹ hai bên cũng có hiềm khích, ông P cũng đồng ý ly hôn nhưng không chịu đến Tòa, ông P nói với bà là muốn làm gì thì làm, bà nhận thấy tình cảm bà dành cho ông P không còn nên không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà ly hôn.

Bà và ông P có 02 con chung tên Trịnh Tuấn K, sinh ngày 11/01/2007 và Trịnh Lâm Bảo N, sinh ngày 19/8/2010. Bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung bà và ông P không có và cũng không có nợ chung.

* Bị đơn là ông Trịnh Hồng P vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn xin ly hôn nộp ngày 25/02/2019, bà Lâm Thiên N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi giải quyết cho bà ly hôn với ông Trịnh Hồng P, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung không có, nợ chung không có. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình được quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, ông Trịnh Hồng P hiện đang tạm trú tại Ấp C, xã T, huyện C, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ông Trịnh Hồng P đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn không đến Tòa. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành phiên Tòa vắng mặt ông P theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[3] Về quan hệ hôn nhân:

Bà Lâm Thiên N và ông Trịnh Hồng P tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 183, quyển số I do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh K cấp ngày 14/5/2006, đây là hôn nhân hợp pháp.

Xét trình bày của bà N thì sau khi xây dựng gia đình vào năm 2006, hai bên chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông P không còn quan tâm chăm sóc gia đình, bỏ mặc bà lo lắng chuyện kinh tế đồng thời còn nghi ngờ ghen tuông vô cớ, gia đình chồng và gia đình bà cũng có mâu thuẫn với nhau, bà và ông P đã ly thân từ tháng 3/2019, hai bên không còn quan tâm gì đến

nhau, bà cảm thấy không thể tiếp tục chung sống với ông P được nữa nên yêu cầu được ly hôn.

Xét ông P không đến Tòa án theo giấy triệu tập để cung cấp lời khai, điều đó cho thấy ông P không có thiện chí muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng cùng với bà N, do đó Hội đồng xét xử chỉ xem xét các chứng cứ do bà N cung cấp, bà N và ông P không còn chung sống cùng chung một địa chỉ, do đó Hội đồng xét xử xét không cần thiết phải xác minh về tình trạng hôn nhân của ông bà tại địa phương theo quy định tại Điều 208 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015. Xét tình trạng quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông P đã đến mức trầm trọng, cuộc sống hôn nhân không thể kéo dài được, mục đích hôn nhân không đạt, căn cứ Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N được ly hôn với ông P là có cơ sở.

[4] Về con chung:

Bà N và ông P có 02 con chung tên Trịnh Tuấn K, sinh ngày 11/01/2007 và Trịnh Lâm Bảo N, sinh ngày 19/8/2010, bà N yêu cầu được nuôi dưỡng con chung, ông P không đến Tòa để đưa ra ý kiến về con chung, cháu Tuấn K và cháu Bảo N cũng có nguyện vọng được sống với mẹ nên xét để ổn định tâm sinh lý của con chung, Hội đồng xét xử giao cháu Tuấn K và Bảo N cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Bà N không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con, xét đây là sự tự nguyện của bà N, không trái pháp luật nên ghi nhận ý kiến này. Nếu sau này bà N có yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sẽ được Tòa án giải quyết ở một vụ án khác.

[5] Về tài sản chung: Bà N trình bày không có.

[6] Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà N trình bày không có.

[7] Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét buộc bà Lâm Thiên N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 110 và Điều 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án Dân sự năm 2008;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Cho ly hôn giữa bà Lâm Thiên N và ông Trịnh Hồng P.

Kể từ ngày 27/9/2019, Giấy chứng nhận kết hôn số 183, quyển số I do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện G, tỉnh K cấp ngày 14/5/2006 cho bà Lâm Thiên N và ông Trịnh Hồng P không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung:

Bà Lâm Thiên N và ông Trịnh Hồng P có 02 con chung tên Trịnh Tuấn K, sinh ngày 11/01/2007 và Trịnh Lâm Bảo N, sinh ngày 19/8/2010

Giao cháu Tuấn K và cháu Bảo N cho bà N trực tiếp nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N về việc tạm thời không yêu cầu ông P cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi dưỡng con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, yêu cầu của cá nhân, tổ chức theo quy định tại Khoản 5 Điều 84, Khoản 2 Điều 116 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc việc trợ cấp cho việc nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

3. Về chia tài sản chung: Bà N trình bày không có.

4. Về nghĩa vụ dân sự chung: Bà N trình bày không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Bà Lâm Thiên N phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng), được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số AA/2018/0015786 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Củ Chi.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án Dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

6. Bà Lâm Thiên Nga có mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Trịnh Hồng Phúc vắng mặt được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện Củ Chi;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- UBND xã Đ, huyện G,
tỉnh K;
- Các đương sự;
- Lưu VP, Hồ sơ.